

**ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT NỘI DUNG QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI SAU KHI SÁP NHẬP  
ĐỀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026**

*(Áp dụng đối với các loại đất nông nghiệp)  
(Kèm theo Công văn số...../UBND ngày...../8/2025 của UBND xã Trà Giang)*

| TT         | Nội dung, giá đất quy định trong bảng giá đất hiện hành                          |                                | Giá đất phổ biến thị trường (đồng/m <sup>2</sup> ) | Đề xuất nội dung, mức giá đất để áp dụng từ ngày 01/01/2026 |                                | So sánh % |         | Ghi chú<br><i>(nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập)</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Nội dung                                                                         | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |                                                    | Nội dung                                                    | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) | (4)/(3)   | (6)/(3) |                                                                                                |
| (1)        | (2)                                                                              | (3)                            | (4)                                                | (5)                                                         | (6)                            | (7)       | (8)     | (9)                                                                                            |
| <b>I</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)</b> |                                |                                                    |                                                             |                                |           |         |                                                                                                |
| 1          | Vị trí 1                                                                         | 63.000                         | 180.000                                            | Vị trí 1                                                    | 120.000                        |           |         | điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập                                                           |
| 2          | Vị trí 2                                                                         | 52.000                         | 140.000                                            | Vị trí 2                                                    | 90.000                         |           |         | điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập                                                           |
| 3          | Vị trí 3                                                                         | 42.000                         | 100.000                                            | Vị trí 3                                                    | 70.000                         |           |         | điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập                                                           |
| <b>II</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                     |                                |                                                    |                                                             |                                |           |         |                                                                                                |
| 1          | Vị trí 1                                                                         | 63.000                         | 180.000                                            | Vị trí 1                                                    | 120.000                        |           |         | điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập                                                           |
| 2          | Vị trí 2                                                                         | 52.000                         | 140.000                                            | Vị trí 2                                                    | 90.000                         |           |         | điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập                                                           |
| 3          | Vị trí 3                                                                         | 42.000                         | 100.000                                            | Vị trí 3                                                    | 70.000                         |           |         | điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập                                                           |
| <b>III</b> | <b>Đất rừng sản xuất</b>                                                         |                                |                                                    |                                                             |                                |           |         |                                                                                                |
| 1          | Vị trí 1                                                                         | 47.000                         |                                                    | Vị trí 1                                                    | 47.000                         |           |         | Giữ nguyên do chưa cập nhật được giá chuyển nhượng                                             |
| 2          | Vị trí 2                                                                         | 37.000                         |                                                    | Vị trí 2                                                    | 37.000                         |           |         | Giữ nguyên do chưa cập nhật được giá chuyển nhượng                                             |
| 3          | Vị trí 3                                                                         | 28.000                         |                                                    | Vị trí 3                                                    | 28.000                         |           |         | Giữ nguyên do chưa cập nhật được giá chuyển nhượng                                             |
| <b>IV</b>  | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                   |                                |                                                    |                                                             |                                |           |         |                                                                                                |

|          |                     |        |         |  |        |  |  |                                                      |
|----------|---------------------|--------|---------|--|--------|--|--|------------------------------------------------------|
| 1        | Vị trí 1            | 59.000 | 100.000 |  | 90.000 |  |  | điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập                 |
| 2        | Vị trí 2            | 47.000 | 80.000  |  | 70.000 |  |  | điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập                 |
| 3        | Vị trí 3            | 37.000 | 60.000  |  | 50.000 |  |  | điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập                 |
| <b>V</b> | <b>Đất làm muối</b> |        |         |  |        |  |  |                                                      |
| 1        | Vị trí 1            | 45.000 |         |  |        |  |  | xã Trà Giang không có đất làm muối nên không đề xuất |
| 2        | Vị trí 2            | 35.000 |         |  |        |  |  |                                                      |
|          |                     |        |         |  |        |  |  |                                                      |